

**ỦY BAN NHÂN DÂN  
TỈNH CAO BẰNG**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 142 /QĐ-UBND

Cao Bằng, ngày 08 tháng 02 năm 2018

**QUYẾT ĐỊNH**

**Về việc phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2018 của huyện Hà Quảng**

**ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH CAO BẰNG**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

Căn cứ Thông tư số 29/2014/TT-BTNMT ngày 02 tháng 6 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết việc lập, điều chỉnh và thẩm định quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Căn cứ Nghị quyết số 20/NQ-HĐND ngày 08 tháng 12 năm 2017 của Hội đồng nhân dân tỉnh Cao Bằng khóa XVI kỳ họp thứ 6 thông qua Danh mục các dự án, công trình cần thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Cao Bằng năm 2018;

Căn cứ Nghị quyết số 21/NQ-HĐND ngày 08 tháng 12 năm 2017 của Hội đồng nhân dân tỉnh Cao Bằng khóa XVI kỳ họp thứ 6 thông qua Danh mục các dự án, công trình đăng ký nhu cầu chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ, đất rừng đặc dụng trên địa bàn tỉnh Cao Bằng năm 2018;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 189/TTr-STNMT ngày 02 tháng 02 năm 2018,

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2018 của huyện Hà Quảng với các chỉ tiêu chủ yếu sau:

1. Diện tích các loại đất phân bổ trong năm 2018: Theo Biểu 06/CH;
2. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất năm 2018: Theo Biểu 07/CH;

3. Kế hoạch thu hồi đất năm 2018: Theo Biểu 08/CH;
4. Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng năm 2018: Theo Biểu 09/CH;
5. Bản đồ Kế hoạch sử dụng đất năm 2018; bản vẽ vị trí, ranh giới, diện tích các công trình trong Kế hoạch sử dụng đất năm 2018.

**Điều 2.** Căn cứ vào Điều 1 của Quyết định này, Ủy ban nhân dân huyện Hà Quảng có trách nhiệm:

1. Công bố công khai Kế hoạch sử dụng đất năm 2018 theo đúng quy định của pháp luật về đất đai;
2. Thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất theo đúng Kế hoạch sử dụng đất năm 2018 đã được phê duyệt;
3. Tổ chức kiểm tra thường xuyên việc thực hiện Kế hoạch sử dụng đất năm 2018 theo quy định.

**Điều 3.** Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký. Chủ tịch UBND huyện Hà Quảng và thủ trưởng các cơ quan liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./. *l*

**Nơi nhận:**

- Như Điều 3;
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- CT, các PCT UBND tỉnh (bản số);
- Công an tỉnh;
- Bộ chỉ huy quân sự tỉnh;
- Bộ chỉ huy bộ đội biên phòng tỉnh;
- Các sở: Tài nguyên và Môi trường, Xây dựng, Kế hoạch và đầu tư, Tài chính, NN&PTNT, Công thương, Giao thông vận tải, GD&ĐT, Văn hóa thể thao và du lịch, Y tế; các ban: Ban quản lý KKT, Ban QLDA&TXD các công trình dân dụng và CN, Ban QLDA&TXD các công trình giao thông, QLDA&TXD các công trình nông nghiệp và PTNT;
- Phòng TNMT huyện Hà Quảng;
- CVP, các PCVP; các CV (bản số);
- Trung tâm thông tin, Ban TCD (VP UBND tỉnh);
- Lưu: VT, NĐ (TT.25b).

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN**

**KT. CHỦ TỊCH**

**PHÓ CHỦ TỊCH**



**Nguyễn Trung Thảo**



## KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2018 HUYỆN HÀ QUẢNG - TỈNH CAO BÀNG

Đơn vị tính : ha

STT	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính										
			Thị trấn Xuân Hòa	Xã Lũng Nặm	Xã Kéo Yên	Xã Trường Hà	Xã Văn An	Xã Cai Viên	Xã Nà Séc	Xã Nội Thôn	Xã Tổng Cột	Xã Sóc Hà	
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)
1	Đất nông nghiệp	NNP	42.176,03	3.226,58	2.532	1.854,65	2.665,32	1.748,58	1.356,98	1.835,06	3.402,79	2.799,52	3.047,52
1.1	Đất trồng lúa	LUA	1.470,58	270,29	51,68	88,78	152,24	20,45	1,55	99,36	2,71	17,64	187,09
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	LUC	663,55	176,96			153,59			72,70			
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	6.121,75	94,31	376,14	293,61	88,35	242,83	352,78	194,74	692,08	529,20	231,28
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	173,86	21,93	14,18	18,16	2,39	0,99	1,86	7,83	1,55	2,59	38,70
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	27.091,93	575,08	1.950	1.310,35	1.085,13	1.439,00	931,35	1.280,27	2.294,22	2.020,57	2.042,74
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	1.334,07				1.334,07						
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	5.954,44	2.260,09	139,88	143,57		45,31	69,25	251,83	412,23	229,41	544,34
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	29,38	4,89		0,19	3,15		0,20	1,03		0,11	3,37
1.8	Đất làm muối	LMU											
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	0,03										
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	1.560,98	185,59	65,95	67,95	231,24	41,44	25,07	62,44	55,79	68,99	157,47
2.1	Đất quốc phòng	COP	73,19	9,80	4,00	2,30	42,51	0,15	0,08	0,11	0,03	5,14	9,05
2.2	Đất an ninh	CAN	2,94	2,44			0,50						
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK											
2.4	Đất khu chế xuất	SKT											
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN											
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	2,46	0,04			1,80						0,28
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	4,01	0,86	0,01	0,18	0,06					0,07	2,00
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS											
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp	DHT	849,02	99,18	46,29	47,26	62,10	32,18	16,55	39,21	37,63	40,47	62,39
2.10	Đất có di tích, lịch sử - văn hóa	DDT	64,71				64,63			0,08			
2.11	Đất danh lam, thắng cảnh	DDL											
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	0,76	0,26							0,20		
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	268,76		11,75	8,50	21,40	6,49	7,04	17,87	13,28	16,66	28,35
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	35,08	35,08									
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	11,33	3,80	0,10	0,27	0,16	0,19	0,21	0,12	0,14	0,10	3,49
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS											
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DGN											
2.18	Đất cơ sở tôn giáo	TON											
2.19	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà	NTD	36,68	2,58	1,80	0,74	0,53	0,16	0,58	1,01	2,01	4,42	10,18
2.20	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	4,28	0,11						0,63	0,14	0,40	2,69
2.21	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	2,72	0,15	0,06	0,14	0,39	0,10	0,08	0,28	0,06	0,11	
2.22	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV											
2.23	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	4,04	0,11	0,13	0,22		1,73	0,04	0,08	0,27	0,25	0,43
2.24	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	152,69	31,21	0,42	8,28	37,11			2,53			16,20
2.25	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	48,32	1,39		0,06	0,03	0,44	0,49	0,50	2,04	1,37	22,43
2.26	Đất phi nông nghiệp khác	PNK											
3	Đất chưa sử dụng	CSD	1.620,69	54,64	99,02	123,52	17,62	131,36	33,64	72,44	60,08	320,37	33,31
4	Đất khu công nghệ cao*	KCN											
5	Đất khu kinh tế*	KKT											
6	Đất đồi núi*	KDT	3.466,81	3.466,81									

Ghi chú: \* Không tổng hợp khi tính tổng diện tích tự nhiên

Đơn vị tính : ha

STT	Chi tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính								
				Xã Thuý Thôn	Xã Văn Đình	Xã Hồng Sỹ	Xã Sỹ Hai	Xã Quý Quân	Xã Mã Ba	Xã Phú Ngạc	Xã Đào Ngạn	Xã Hạ Thôn
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)	(22)	(23)
1	<b>Đất nông nghiệp</b>	NNP	42.176,03	2.764,91	1.794,72	1.980,98	1.378,46	2.672,82	1.919,75	2.044,43	1.592,57	1.558,11
1.1	Đất trồng lúa	LUA	1.470,58		5,10	0,19		75,43		224,72	273,35	
	Trong đó: Đất chuyển trồng lúa nước	LUC	663,55					35,60		224,70		
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	6.121,75	691,32	312,61	594,74	336,67	167,91	521,47	86,87	67,19	247,65
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	173,86	7,84	0,08	2,30	1,98	1,73	2,06	8,76	21,64	17,30
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	27.091,93	2.033,67	1.414,63	1.219,39	1.039,73	1.693,96	1.396,22	1.329,14	742,90	1.293,17
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	1.334,07									
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	5.954,44	32,07	62,28	164,36		732,93		390,47	476,42	
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	29,38		0,02		0,08	0,83		4,47	11,06	
1.8	Đất làm muối	LMU										
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	0,03					0,03				
2	<b>Đất phi nông nghiệp</b>	PNN	1.560,98	75,90	41,38	51,83	65,86	41,26	55,95	132,72	113,97	20,19
2.1	Đất quốc phòng	CQP	73,19					0,01				
2.2	Đất an ninh	CAN	2,94									
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK										
2.4	Đất khu chế xuất	SKT										
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN										
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	2,46							0,26	0,07	
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	4,01	0,48						0,25	0,10	
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS										
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	849,02	52,82	29,25	38,34	53,35	14,15	39,20	58,05	67,39	13,20
2.10	Đất cổ di tích, lịch sử - văn hóa	DDT	64,71									
2.11	Đất danh lam, thắng cảnh	DDL										
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	0,76	0,30								
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	268,76	18,71	10,77	11,41	10,78	10,27	13,43	30,89	25,06	6,10
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	35,08									
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	11,33	0,56	0,28	0,21	0,35	0,16	0,19	0,26	0,29	0,47
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS										
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DGN										
2.18	Đất cơ sở tôn giáo	TON										
2.19	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	36,68	0,35	0,06	1,16	0,45	0,17	0,29	7,94	2,20	0,04
2.20	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	4,28								0,31	
2.21	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	2,72	0,04	0,06		0,21	0,05	0,32	0,26	0,24	0,17
2.22	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV										
2.23	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	4,04	0,60	0,03	0,02	0,05	0,01	0,01	0,04	0,04	
2.24	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	152,69		0,81			16,44		34,76	4,93	
2.25	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	48,32	2,03	0,11	0,68	0,67		2,51		13,36	0,21
2.26	Đất phi nông nghiệp khác	PNK										
3	<b>Đất chưa sử dụng</b>	CSD	1.620,69	224,81	69,04	38,88	97,73	46,94	45,74	65,82	18,60	67,15
4	Đất khu công nghệ cao*	KCN										
5	Đất khu kinh tế*	KKT										
6	Đất đô thị*	KDT	3.466,81									

Ghi chú: \* Không tổng hợp khi tính tổng diện tích tự nhiên





ST T	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính								
				Xã Thượng Thôn	Xã Vân Dinh	Xã Hồng Sỹ	Xã Sỹ Hai	Xã Quý Quần	Xã Mã Ba	Xã Phù Ngọc	Xã Đào Ngạn	Xã Hạ Thôn
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)	(22)	(23)
1	Đất nông nghiệp	NNP	36,87	1,23	1,02	1,91	2,38	1,44	0,91	0,17	1,22	1,54
1.1	Đất trồng lúa	LUA	7,36							0,07	0,28	
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	LUC	3,68									
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	16,08	0,84	0,77	1,01	0,98	0,49	0,71	0,10	0,74	0,74
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	3,93	0,03					0,20		0,20	0,55
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	8,32	0,10	0,25	0,90	1,40	0,95				0,25
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD										
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	1,16	0,26								
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	0,02									
1.8	Đất làm muối	LMU										
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH										
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	0,46									
2.1	Đất quốc phòng	CQP	0,32									
2.2	Đất an ninh	CAN										
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK										
2.4	Đất khu chế xuất	SKT										
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN										
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	TMD										
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC										
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS										
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp	DHT										
2.10	Đất có di tích, lịch sử - văn hóa	DDT										
2.11	Đất danh lam, thắng cảnh	DDL										
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA										
2.13	Đất ở nông thôn	ONT										
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT										
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	0,14									
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS										
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DGN										
2.18	Đất cơ sở tôn giáo	TON										
2.19	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa	NTD										
2.20	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX										
2.21	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH										
2.22	Đất khu vui chơi, giải trí cộng đồng	DKV										
2.23	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN										
2.24	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON										
2.25	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC										
2.26	Đất phi nông nghiệp khác	PNK										

Ghi chú: \* Không tổng hợp khi tính tổng diện tích tự nhiên





ST T	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính								
				Xã Thượng Thôn	Xã Văn Dĩnh	Xã Hồng Sỹ	Xã Sỹ Hai	Xã Quý Quần	Xã Mã Ba	Xã Phù Ngọc	Xã Đào Ngạn	Xã Hạ Thôn
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)	(22)	(23)
1	Đất nông nghiệp	NNP										
1.1	Đất trồng lúa	LUA										
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	LUC										
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK										
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN										
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH										
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD										
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX										
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS										
1.8	Đất làm muối	LMU										
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH										
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	1,67	0,05			0,24					0,40
2.1	Đất quốc phòng	CQP										
2.2	Đất an ninh	CAN	0,43									
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK										
2.4	Đất khu chế xuất	SKT										
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN										
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	0,22									
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC										
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS										
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp	DHT	0,99	0,05			0,24					0,40
2.10	Đất có di tích, lịch sử - văn hóa	DDT										
2.11	Đất danh lam, thắng cảnh	DDL										
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA										
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT										
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	0,01									
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	0,02									
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS										
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DGN										
2.18	Đất cơ sở tôn giáo	TON										
2.19	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa	NTD										
2.20	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX										
2.21	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH										
2.22	Đất khu vui chơi, giải trí cộng đồng	DKV										
2.23	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN										
2.24	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON										
2.25	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC										
2.26	Đất phi nông nghiệp khác	PNK										

Ghi chú: \* Không tổng hợp khi tính tổng diện tích tự nhiên